TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 11-01-2018
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Giao

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Ông Bùi Văn Sơn

+ Bà Nguyễn Thị Ngọc Kiều

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Hữu Phúc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Bà Cao Thị Thu Hồng Em - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 184/2017/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2017 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 214/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 142/2017/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: V T N L, sinh năm 1997; Nơi cư trú: Số nhà 496, ấp M P, xã Đ, huyện M, tỉnh An Giang (Có mặt).

- *Bị đơn*: N V C Q, sinh năm 1997; Nơi cư trú: Tổ 01, ấp T, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* N V B, sinh năm 1970; Nơi cư trú: Tổ 01, ấp T, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 05/6/2017, quá trình tố tụng nguyên đơn chị V T N L trình bày:

- Về hôn nhân: Chị V T N L và anh N V C Q kết hôn vào tháng 10/2015, hôn nhân do cha mẹ mai mối. Anh chị không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp

luật. Sau khi kết hôn anh chị sống hạnh phúc được khoảng 4 – 5 tháng thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cự cãi với nhau, anh C Q ghen tuông và đánh chị. Tháng 4/2017, vợ chồng xảy ra cự cãi anh Q uống rượu đánh chị, cha mẹ chồng không hòa giải mà còn đuổi chị, chị về nhà cha mẹ ruột sống đến nay. Trong thời gian ly thân cha mẹ chị có đến gia đình chồng gặp cha mẹ chồng nói chuyện nhưng không hàn gắn được cho vợ chồng anh chị. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu ly hôn với anh C Q.

- Về con chung: Có 01 con chung tên V T D, sinh ngày 07/11/2016. Sau khi ly hôn, chị L yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Khi kết hôn, chị L và anh Q được gia đình cho 10 (mười) chỉ vàng 24kr. Hiện nay số vàng này do cha chồng là ông N V B đang giữ. Chị L yêu cầu ông B trả lại số vàng này cho vợ chồng chị và yêu cầu chia số vàng theo quy định của pháp luật.

- Về nợ chung: Không có

* Tại tờ tự khai ngày 28/6/2017 và quá trình tố tụng, bị đơn anh N V C Q có ý kiến trình bày:

- Về hôn nhân: Anh C Q thống nhất với chị L về thời gian và điều kiện kết hôn. Anh chị có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng anh chị thường xảy ra bất hòa cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cự cãi. Anh thừa nhận khi tức giận có đánh chị L do chị L kể chuyện gia đình với người khác nhưng không đúng sự thật. Cha mẹ anh không có đuổi L mà do L nghe nhầm nên giận bỏ về nhà cha mẹ ruột sống đến nay. Hiện nay anh vẫn còn tình cảm với chị L, nhưng nếu chị L cương quyết ly hôn thì anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị L.

- Về con chung: Có 01 con chung tên V T D, sinh ngày 07/11/2016. Nếu phải ly hôn, anh đồng ý cho chị L được nuôi con, anh không cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Anh thừa nhận khi kết hôn, vợ chồng được gia đình cho 10 (mười) chỉ vàng 24kr. Hiện nay, anh đã bán 05 chỉ vàng để thuê đất của ông T V T và ông N V N (H N) để làm rẫy, nhưng do thời tiết nên bị thua lỗ. Hiện chỉ còn 05 (năm) chỉ vàng do cha anh là ông N V B đang giữ, nếu phải ly hôn anh đồng ý giao số vàng này cho chị L để nuôi con.

- Về nợ chung: Không có

* Tại tờ tường trình ngày 19/6/2017 và quá trình tố tụng ông N V B trình bày: Ông thừa nhận có giữ dùm vợ chồng L – Q mười chỉ vàng 24kr là tài sản chung của vợ chồng L - Q. Ông đã giao cho Q 5 chỉ vàng, 5 chỉ vàng còn lại ông đồng ý trả lại cho vợ chồng L - Q.

Tại phiên tòa:

- Chị L giữ nguyên yêu cầu ly hôn, chị yêu cầu nuôi con chung, yêu cầu anh C Q cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật và yêu cầu được chia đôi tài sản chung vợ chồng là 10 (mười) chỉ vàng 24kr do ông B đang giữ.

- Anh C Q đồng ý ly hôn, đồng ý cho chị L tiếp tục nuôi con và giao chị L 05 (năm) chỉ vàng 24kr, tuy nhiên anh C Q không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung.

- Ông B đồng ý giao lại cho chị L 05 (năm) chỉ vàng 24kr đang giữ dùm chị L, anh Q.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu:

+ Về chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Chị V T N L có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; Anh C Q có nơi cư trú tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Năm 2015, chị V T N L và anh N V C Q tổ chức đám cưới và chung sống với nhau, đến tháng 4/2017 thì anh chị ly thân. Chị L và anh C Q đều thống nhất anh chị chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện M và Ủy ban nhân dân xã B, huyện C cũng xác nhận chị L và anh C Q hiện nay không có hồ sơ đăng ký kết hôn tại sổ lục bộ. Hội đồng xét xử nhận thấy, chị L và anh C Q không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn nên áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận chị L và anh C Q là vợ chồng.

2.2 Về con chung: Chị L và anh C Q thống nhất có một con chung tên V T D sinh ngày 07/11/2016, hiện nay cháu D đang sống với chị L. Hiện nay cháu D dưới 36 tháng tuổi, anh C Q cũng đồng ý giao cháu D cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc nên Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại Điều 81của Luật Hôn nhân và gia đình công nhận sự thỏa thuận này của anh chị.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị L yêu cầu anh C Q cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật, anh C Q không đồng ý cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, anh C Q trình bày hiện nay đang làm công nhân tại công ty T, có thu

nhập từ 4.000.000đ – 5.000.000đ/ tháng, có khả năng cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình buộc anh C Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu V T D, mức cấp dưỡng bằng ½ mức lương tối thiểu tại từng thời điểm cấp dưỡng, thời gian cấp dưỡng từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu D tròn 18 tuổi và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, tiền cấp dưỡng do chị L đại diện nhận.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Việc nuôi con có thể bị thay đổi dựa trên cơ sở lợi ích của con theo quy định tại Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình.

2.3 Về tài sản chung: Chị L và anh C Q đều thống nhất anh chị có tài sản chung là 10 (mười) chỉ vàng loại vàng 24kr, do ông N V B đang giữ dùm cho anh chị. Trong thời gian anh chị ly thân, anh C Q đã sử dụng 05 (năm) chỉ vàng để làm ăn và đồng ý giao 05 (năm) chỉ vàng còn lại cho chị L, ông B cũng đồng ý giao số vàng trên cho chị L do đó Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình công nhận sự thỏa thuận này của các đương sự.

2.4 Về nợ chung: Chị L và anh C Q thống nhất không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2017/QĐ-BPKCTT ngày 06/6/2017 về việc buộc anh N V C Q "Giao con chưa thành niên" là cháu V T D sinh ngày 07/11/2016 cho chị V T N L. Hội đồng xét xử nhận thấy, các đương sự thống nhất giao cháu D cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 138 Bộ luật tố tụng dân sự hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2017/QĐ-BPKCTT ngày 06/6/2017.

[4] Về án phí sơ thẩm:

- Chị L là nguyên đơn nên phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và phải chịu 875.000đ án phí chia tài sản chung đối với phần tài sản được chia theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

- Anh C Q phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

[5] Quyền kháng cáo:

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 138, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, khoản 1 Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị V T N L.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị V T N L và anh N V C Q là vợ chồng.

- Về nuôi con chung: Chị V T N L được quyền tiếp tục nuôi con chung tên V T D sinh ngày 07/11/2016.

Anh N V C Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu V T D, mức cấp dưỡng bằng ½ mức lương tối thiểu tại từng thời điểm cấp dưỡng, thời gian cấp dưỡng từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu D tròn 18 tuổi và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, tiền cấp dưỡng do chị L đại diện nhận.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Việc nuôi con có thể bị thay đổi dựa trên cơ sở lợi ích của con.

- Về tài sản chung: Chị V T N L được nhận 05 (năm) chỉ vàng (loại vàng 24kr) – là tài sản chung của chị L và anh C Q – do ông N V B giao trả.

- Về nợ chung: Không có.

2. Hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2017/QĐ-BPKCTT ngày 06/6/2017.

3. Về án phí sơ thẩm:

- Chị V T N L phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 875.000đ (Tám trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) án phí chia tài sản chung, được khấu trừ vào 700.000đ (Bảy trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000688 ngày 06/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Chị L phải nộp thêm 475.000đ (Bốn trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

- Anh N V C Q phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 11/01/2018).

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Ngọc Giao